

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Lực;

Ông Huỳnh Văn Luật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 302/2022/TLPT-DS ngày 10/11/2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2022/DS-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2023/QĐ-PT ngày 10/01/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 70/2023/QĐ-PT ngày 10/02/2023 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 33/TB-TA ngày 25/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1968; địa chỉ: số G, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Trương Thị H - Luật sư Văn phòng Luật sư Trương Thị H; địa chỉ: số H N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1971; địa chỉ: số B, tổ E (nay là số B, tổ C), khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông [Lê Công T1](#), sinh năm 1977; địa chỉ: [ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương](#) (theo hợp đồng ủy quyền ngày 18/11/2022); có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà [Nguyễn Thị Kim C](#), sinh năm 1964;

3.2. Bà [Nguyễn Thị Bích N](#), sinh năm 1962;

3.3. Bà [Nguyễn Thị Tuyết M](#), sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: [số G, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương](#).

Người đại diện hợp pháp cho bà C, bà N và bà M: Bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#), sinh năm 1968; địa chỉ: [số G, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương](#) (theo Giấy ủy quyền ngày 24/3/2020); có mặt.

3.4. Bà [Nguyễn Thị Hồng P](#), sinh năm 1961; địa chỉ: [ấp L, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương](#); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.5. Ông [Nguyễn Văn Ngọc H1](#), sinh năm 1963; địa chỉ: [khu phố D, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương](#); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.6. Bà [Nguyễn Thị T2](#), sinh năm 1968; địa chỉ: [khu phố D, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương](#); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.7. Bà [Nguyễn Thị Tuyết N1](#), sinh năm 1970; địa chỉ: [khu phố D, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương](#); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.8. Ông [Nguyễn Thanh S](#), sinh năm 1973; địa chỉ: [khu phố C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương](#); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.9. Bà [Phạm Thị C1](#), sinh năm 1945; địa chỉ: [khu phố D, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương](#); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.10. Ông [Nguyễn Tấn L1](#), sinh năm 1968; địa chỉ: [khu phố D, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương](#); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.11. Bà [Nguyễn Thị Ngọc L2](#), sinh năm 1970; địa chỉ: [khu phố D, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương](#); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.12. Bà [Nguyễn Thị Ngọc L3](#), sinh năm 1971; địa chỉ: [số A, đường D, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương](#); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.13. Ông [Nguyễn Tấn L4](#), sinh năm 1981; địa chỉ: [khu phố D, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương](#); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.14. Ông [Bùi Văn K](#), sinh năm 1968; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.15. Ông [Bùi Hữu T3](#), sinh năm 1994; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.16. Ông [Bùi Hữu Đ](#), sinh năm 2002; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Cùng ngụ tại địa chỉ: [số B, tổ E \(nay là số B, tổ C\), khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương](#).

4. Người kháng cáo: bà [Nguyễn Thị Kim L](#), sinh năm 1971; địa chỉ: [số B, tổ E \(nay là số B, tổ C\), khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương](#) là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện ngày 08/4/2020, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/10/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) (gọi tắt là bà [T](#)) trình bày: ông [Nguyễn Văn K1](#) (cha ruột của bà [T](#)) là chủ sử dụng diện tích đất 2.542m² thuộc thửa đất 1pt34, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại [khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương](#). Ngày 25/01/1991, ông [K1](#) được Ủy ban nhân dân thị xã [T](#) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ trắng) số 442CM/GCN-SB. Đến ngày 25/11/1998, ông [K1](#) được Ủy ban nhân dân thị xã [T](#) cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìà M705704, số vào sổ 934 QSDĐ. Nguồn gốc đất là của cụ [Nguyễn Văn T4](#) khai phá để lại cho ông [K1](#). Ông [Nguyễn Văn K1](#), sinh năm 1925, chết năm 2003; ông [K1](#) có vợ là bà [Nguyễn Thị N1](#), sinh năm 1932, chết năm 2016. Ông [K1](#) và bà [N1](#) có 04 người con gồm: bà [Nguyễn Thị Bích N](#), bà [Nguyễn Thị Kim C](#), bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) và bà [Nguyễn Thị Tuyết M](#); ngoài ra không còn người con nào khác. Cha mẹ của ông [K1](#) và bà [N1](#) đã chết trước giải phóng.

Gia đình bà [T](#) có cho gia đình bà [Nguyễn Thị M1](#) ở nhờ từ trước giải phóng, bà [M1](#) có cất nhà vách ván trên đất. Đến năm 1992, hai bên có tranh chấp đất nên Ủy ban nhân dân thị xã [T](#) ra quyết định cho bà [M1](#) được sử dụng diện tích đất 120m² (ngang 10m x dài 12m) và bà [M1](#) phải bồi hoàn giá trị đất cho ông [K1](#). Tuy nhiên, gia đình bà [T](#) chỉ nhận được quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà [M1](#) mà không nhận được tiền bồi thường. Sau khi ông [K1](#) chết, bà [M1](#) tiếp tục lấn chiếm thêm diện tích đất 51,5m² nên bà [Nguyễn Thị N1](#) (mẹ bà [T](#)) khởi kiện yêu cầu bà [M1](#) trả lại diện tích đất lấn chiếm. Khi đo đạc diện tích đất lấn chiếm khoảng 99,5m², Tòa án nhân dân thị xã [T](#) tuyên bà [Nguyễn Thị M1](#) được quản lý, sử dụng diện tích đất 99,5m² và buộc bà [M1](#) phải trả cho gia đình bà [T](#) giá trị đất là 398.000.000 đồng. Bản án bị kháng cáo nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xử phúc thẩm. Do đơn khởi kiện chỉ yêu cầu trả diện tích 51,5m² nên Tòa án tỉnh Bình Dương chỉ xét xử đối với diện tích đất 51,5m² và tuyên buộc bà [M1](#) trả lại gia đình bà [T](#) diện tích đất là 51,5m². Sau khi có bản án, bà [M1](#) đã thực hiện bản án và trả đất cho gia đình bà [T](#). Tuy nhiên, bà [M1](#) vẫn còn lấn chiếm diện tích đất 48m² (đo đạc thực tế

là 58m²). Sau khi bà M1 chết, bà Nguyễn Thi Kim L là cháu bà M1 tiếp tục lấn chiếm đất của gia đình bà T. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà L phải tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất để trả lại cho người thừa kế của ông Nguyễn Văn K1 gồm: bà Nguyễn Thi Bích N, Nguyễn Thi Kim C, bà Nguyễn Thi Mỹ T và bà Nguyễn Thi Tuyết M diện tích lấn chiếm là 48m², theo đo đạc thực tế là 58m² thuộc thửa số 1pt34, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Trên phần đất tranh chấp có 01 căn nhà do bà M1 xây dựng (kết cấu vách tường, mái tôn, nền gạch tàu), căn nhà đã bị đập phá 01 phần khi làm đường, hiện nay bỏ hoang không ai sử dụng, bà L chỉ quản lý. Bà L vẫn còn 01 căn nhà đối diện với phần đất tranh chấp.

* Bị đơn bà Nguyễn Thi Kim L (gọi tắt là bà L) trình bày: nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Đào Văn T5 cho bà Nguyễn Thị M1 làm chuồng heo. Năm 1992, bà M1 với ông Nguyễn Văn K1 tranh chấp đất và Ủy ban nhân dân thị xã T ra quyết định cho bà M1 được sử dụng diện tích đất 120m² và bà M1 có nộp cho Ủy ban nhân dân thị xã T khoảng 800.000 đồng tiền bồi thường cho gia đình ông K1. Năm 1993, bà M1 cất nhà trên đất. Đến năm 1998, khi ông K1 làm hàng rào thì bà M1 không đồng ý nên có mời xã đến làm việc. Sau khi xã đến làm việc thì địa chính tiến hành đo đạc diện tích đất bà M1 đang sử dụng dư ra 51,5m² nên ông K1 đồng ý cho bà M1 mượn để sử dụng, việc mượn đất có lập biên bản xác nhận diện tích do Ủy ban nhân dân phường C lập.

Sau khi ông K1 mất, vợ con của ông K1 kiện đòi lại diện tích đã cho bà M1 mượn. Khi khởi kiện thì diện tích đo đạc thực tế là 99,5m². Tòa án nhân dân thị xã T tuyên bà M1 được sử dụng đất và buộc bà M1 trả cho gia đình ông K1 giá trị đất là 398.000.000 đồng. Bản án bị kháng cáo nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xử phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc gia đình bà M1 trả lại cho gia đình bà T diện tích đất 51,5m². Sau khi có bản án phúc thẩm, do còn làm đường nên bà M1 xin gia đình bà T để làm đường xong sẽ trả. Đến năm 2014, bà M1 chết. Sau khi bà M1 chết, bà Nguyễn Thi Kim L tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Đến năm 2018, bà L thi hành án cho gia đình bà T. Khi thi hành án xong, bên gia đình bà T làm hàng rào lưới B40, còn gia đình L có ranh là bức tường nhà do bà M1 xây dựng. Phần đất bà T khởi kiện là nằm phía trong của phần đất tranh chấp có diện tích 51,5m². Phần đất này gia đình bà L đã sử dụng từ lâu. Thực ra, diện tích đất lấn chiếm hiện nay là khoảng 29m², không phải là 58m². Diện tích đất của bà M1 để lại mà hiện nay bà L đang quản lý còn rất nhỏ và để giải quyết xong vụ án thì bà L đồng ý bồi hoàn giá trị đất cho gia đình bà T là 5.000.000 đồng/m² đối với toàn bộ diện tích đất tranh chấp.

Toàn bộ phần đất tranh chấp hiện nay đã được xây dựng nhà kiên cố (vách tường, mái tôn, nền gạch men), căn nhà này do bà M1 xây dựng. Sau khi bà M1 chết thì bà L quản lý. Ngoài ra, còn có ông Bùi Văn K cùng 02 con là Bùi Hữu T3 và Bùi Hữu Đ sinh sống. Ngoài phần đất này, bà L còn 01 phần đất đối diện như bà T trình bày, nhưng nhà đất tranh chấp bà L vẫn đang quản lý, sử dụng.

Bà [Nguyễn Thị M1](#), sinh năm 1953, chết năm 2014. Chồng bà [M1](#) là ông [Nguyễn Văn Đ1](#), sinh năm 1955, chết năm 2008. Bà [M1](#) và ông [Đ1](#) không có con. Cha bà [M1](#) là cụ [Nguyễn Văn N2](#), sinh năm 1910, chết năm 1962; mẹ bà [M1](#) là cụ [Võ Thị S1](#), sinh năm 1911, chết năm 1958. Bà [Nguyễn Thị M1](#) có 02 anh chị em ruột gồm:

- Bà [Nguyễn Thị S2](#), sinh năm 1932, chết năm 2010. Bà [S2](#) có chồng là ông [Nguyễn Văn Đ2](#), sinh năm 1932, chết năm 2021. Bà [S2](#) với ông [Đ2](#) có 07 người con gồm: bà [Nguyễn Thị Hồng P](#), ông [Nguyễn Văn Ngọc H1](#), ông [Nguyễn Tấn P1](#) (chết ngày 30/10/2011), bà [Nguyễn Thị T2](#), bà [Nguyễn Thị Tuyết N1](#), bà [Nguyễn Thị Kim L](#) và ông [Nguyễn Thanh S](#).

- Ông [Nguyễn Văn N3](#), chết. Ông [N3](#) có vợ là bà [Phạm Thị C1](#), sinh năm 1945. Ông [N3](#) với bà [C1](#) có 04 người con gồm: ông [Nguyễn Tấn L1](#), bà [Nguyễn Thị Ngọc L2](#), bà [Nguyễn Thị Ngọc L3](#) và ông [Nguyễn Tấn L4](#).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Bùi Văn K](#) (gọi tắt là ông [K](#)) trình bày:* ông [K](#) không đồng ý với trình bày của bà [T](#) về nguồn gốc đất tranh chấp. Tuy nhiên, để giải quyết vụ án nhanh chóng, ông [K](#) thống nhất với bà [L](#) việc bồi hoàn cho gia đình bà [T](#) giá trị đất là 5.000.000 đồng/m².

* *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:* bà [Nguyễn Thị Hồng P](#), ông [Nguyễn Văn Ngọc H1](#), bà [Nguyễn Thị T2](#), bà [Nguyễn Thị Tuyết N1](#), ông [Nguyễn Thanh S](#), bà [Phạm Thị C1](#), ông [Nguyễn Tấn L1](#), bà [Nguyễn Thị Ngọc L2](#), bà [Nguyễn Thị Ngọc L3](#), ông [Nguyễn Tấn L4](#) có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông [Bùi Hữu T3](#), ông [Bùi Hữu Đ](#) vắng mặt.

Tại Bản án số 69/2022/DS-ST ngày 25-7-2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 613, 651 của Bộ luật dân sự; Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” đối với bị đơn bà [Nguyễn Thị Kim L](#).

Buộc bà [Nguyễn Thị Kim L](#) trả lại cho bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#), bà [Nguyễn Thị Bích N](#), bà [Nguyễn Thị Kim C](#), bà [Nguyễn Thị Tuyết M](#) diện tích đất là 58m² thuộc thửa đất số 1pt34, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại [khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương](#) (vị trí A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà [Nguyễn Thị Kim L](#) có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ tài sản trên phần đất tranh chấp để trả lại đất cho bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#), bà [Nguyễn Thị Bích N](#), bà [Nguyễn Thị Kim C](#) và bà [Nguyễn Thị Tuyết M](#).

4. Về chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, sao lục hồ sơ):

Bà [Nguyễn Thị Kim L](#) phải chịu số tiền 4.321.605 đồng.

Do bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng tại Tòa án số tiền 4.321.605 đồng nên bà [L](#) phải có trách nhiệm nộp số tiền 4.321.605 đồng để trả lại cho bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà [Nguyễn Thị Kim L](#) phải chịu số tiền 53.760.000 đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả lại cho bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) số tiền 5.300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0050099 ngày 26/6/2020 và 6.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2021/0000602 ngày 16/11/2021.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về việc thi hành bản án khi phát sinh hiệu lực và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 25/7/2022, bị đơn bà [Nguyễn Thị Kim L](#) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng bản án sơ thẩm đã tuyên gây nhiều thiệt hại và tổn thất cho bà [L](#), không đúng với bản chất sự việc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng bản án sơ thẩm xét xử là phù hợp và có căn cứ, yêu cầu kháng cáo của bị đơn có chăng chỉ được xem xét chấp nhận một phần. Người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hai bên đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy: Theo Bản án số 65/2010/DS-PT ngày 23/3/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xác định phần đất ông [K](#) làm hàng rào chừa lại cho bà [M1](#) tạm thời sử dụng vào năm 1998 chỉ có diện tích 80,9m² và đã buộc bà [M1](#) trả lại cho gia đình ông [K](#) diện tích 51,5m². Riêng phần diện tích còn lại 29,4m² thì bản án phúc thẩm chưa giải quyết vì vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Như vậy, phần diện tích đất còn lại chưa giải quyết chỉ khoảng 29,4m²; Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#), buộc bà [Nguyễn Thị Kim L](#) phải trả diện tích đất 58m² là không có căn cứ, đề nghị Tòa án cấp

phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bà [L](#) trả lại diện tích đất khoảng 29m². Về kiến nghị khắc phục thiếu sót: không.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các bên đương sự, Luật sư và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà [Nguyễn Thị Kim L](#) (gọi tắt là bà [L](#)) được thực hiện trong thời hạn luật định và đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

[3] Về nội dung, theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) (gọi tắt là bà [T](#)) yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà [L](#) phải tháo dỡ toàn bộ tài sản gắn liền diện tích đất lấn chiếm là 48m², thuộc một phần thửa đất 1pt34, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại [khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương](#) để trả lại cho bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#), bà [Nguyễn Thị Kim C](#), bà [Nguyễn Thị Bích N](#) và bà [Nguyễn Thị Tuyết M](#) là những người thừa kế của ông [Nguyễn Văn K1](#) và bà [Nguyễn Thị N1](#) (bút lục 01-04). Sau khi tiến hành đo đạc thực tế theo sự chỉ ranh của bà [T](#), bà [T](#) có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà [L](#) phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 58m². Tuy nhiên, bà [L](#) không đồng ý vì cho rằng diện tích đất còn lại chưa trả chỉ khoảng 29m², không phải là 58m² theo như bà [T](#) xác định; phần diện tích đất còn lại là của ông [Đào Văn T5](#) cho bà [M1](#) sử dụng chứ không phải của ông [K1](#). Trước yêu cầu khởi kiện của bà [T](#), để vụ án được giải quyết nhanh chóng thì bà [L](#) đồng ý bồi hoàn cho bà [T](#), bà [C](#), bà [N](#) và bà [M](#) bằng giá trị đất là 5.000.000 đồng/m², nhưng phía gia đình bà [T](#) không đồng ý.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà [T](#) và yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà [L](#), nhận thấy: nguồn gốc đất của bà [Nguyễn Thị M1](#) (hiện bà [L](#) đang quản lý sử dụng) là của ông [Nguyễn Văn K1](#), được [Ủy ban nhân dân thị xã T](#) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ trắng) số 442CM/GCN-SB ngày 25/01/1991. Ngày 25/11/1998, ông [K1](#) được [Ủy ban nhân dân thị xã T](#) cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 934QSDĐ với diện tích 2.542m² thuộc thửa đất số 1pt34, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại [khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương](#); đất có tứ cận: Bắc giáp [Quốc lộ A](#) dài 33,2m; Nam giáp [Đào Văn T6](#) dài 29m; Đông giáp [Nguyễn Văn G](#) và [Nguyễn Thị Đ3](#) dài 74,5m; Tây giáp đường liên khu dài 89m (bút lục 72). Quá trình quản lý sử dụng đất, ông [K1](#) có cho bà [Nguyễn Thị M1](#) ở nhờ trên đất. Năm 1992, ông [K1](#) tranh chấp đất với bà [M1](#), được [Ủy ban nhân dân thị xã T](#) giải quyết tại Quyết định số 19/QĐ-UB ngày 12/10/1992 với nội dung “Giữ

nguyên cư cho bà [Nguyễn Thị M1](#) được tiếp tục sử dụng khu đất diện tích $120m^2$ (10×12)... bà [M1](#) có trách nhiệm bồi hoàn cho ông [K1](#) theo đơn giá $7,6kg$ lúa/ m^2 ” (bút lục 16). Theo Biên bản ngày 15/02/1993 thì Phòng Kinh tế Kỹ thuật [thị xã T](#) có thu của bà [Nguyễn Thị M1](#) số tiền bồi thường là 804.000 đồng vào ngày 16/02/1992 (bút lục 146). Ngày 08/4/1993, bà [Nguyễn Thị M1](#) được [Ủy ban nhân dân thị xã T](#) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ trắng) số 1456/CM/GCN-SB và cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 914/QSDĐ ngày 05/11/1998 với diện tích $120m^2$, đất có cạnh hướng Tây tiếp giáp đường đi là $10m \times$ dài $12m$ (bút lục 28, 149-154).

[5] Năm 1998, ông [K1](#) xây dựng hàng rào có thừa lại cho bà [M1](#) tạm thời sử dụng một phần đất tại cạnh hướng Đông khu đất của bà [M1](#) là $1m$ và tại cạnh hướng Bắc khu đất của bà [M1](#) là $3,5m$ và $3m$; sự việc này được cán bộ Tư pháp và cán bộ Địa chính xã (nay là phường) Chánh Mỹ lập Biên bản xác định diện tích đất ngày 01/7/1998 có sự tham gia của bà [Nguyễn Thị M1](#), ông [Nguyễn Văn K1](#) và người liên ranh là ông [Đào Văn T6](#), theo đó xác định: trên phần đất ông [K1](#) để lại cho bà [M1](#) tạm sử dụng thì bà [M1](#) đã xây dựng nhà lấn sang phần đất của ông [K1](#) là $1m \times 11m : 2 = 5,5m^2$; ngoài phần đất ông [K1](#) thừa lại cho bà [M1](#) tạm thời sử dụng thì quá trình xây dựng nhà, bà [M1](#) còn xây lấn sang phần đất của ông [T6](#), nhưng biên bản không thể hiện rõ diện tích cụ thể (bút lục 77-78). Năm 2003, ông [K1](#) chết. Năm 2007, bà [M1](#) tiến hành xây dựng công trình phụ trên đất thì bà [Nguyễn Thị N1](#) (vợ ông [K1](#)) và những người thừa kế theo pháp luật của ông [K1](#) là bà [Nguyễn Thị Kim C](#), bà [Nguyễn Thị Bích N](#), bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) và bà [Nguyễn Thị Tuyết M](#) khởi kiện yêu cầu bà [M1](#) phải trả lại diện tích đất $51,5m^2$. Theo kết quả đo đạc thực tế tại Bản đồ hiện trạng ngày 25/8/2008 xác định phần đất tranh chấp có diện tích là $80,9m^2$, trong đó phần hành lang lộ giới là $43,2m^2$ và phần diện tích sử dụng là $37,7m^2$ (bút lục 172). Nhưng Bản án số 21/2009/DS-ST ngày 23/3/2009 của Tòa án nhân dân thị xã T đã tuyên xử cho “bà [Nguyễn Thị M1](#) được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất $99,5m^2$ ”; đồng thời, buộc bà [M1](#) phải có trách nhiệm bồi hoàn giá trị đất cho gia đình bà [N1](#) số tiền 398.000.000 đồng là không đúng và giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nguyên đơn (bút lục 101-102). Do đó, Bản án số 65/2010/DS-PT ngày 23/3/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã sửa Bản án số 21/2009/DS-ST ngày 23/3/2009 của Tòa án nhân dân thị xã T theo hướng buộc “bà [M1](#) phải trả cho bà [N1](#) và các con gồm bà [Nguyễn Thị Kim C](#), bà [Nguyễn Thị Bích N](#), bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#), bà [Nguyễn Thị Tuyết M](#) $51,5m^2$ đất”; riêng diện tích đất còn lại là $29,4m^2$ thì Bản án số 65/2010/DS-PT ngày 23/3/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương không giải quyết vì cho rằng vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện (bút lục 96-100). Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[6] Theo như đã nêu tại mục [4] thì khu đất của bà [M1](#) có cạnh hướng Tây tiếp giáp đường đi (nay là [đường N](#)) là $10m$ và cạnh hướng Đông tiếp giáp với đất của ông [K1](#) là $10m$ (bút lục 211). Năm 2017, thực hiện chủ trương nâng cấp, mở rộng [đường N](#) như hiện nay, [Ủy ban nhân dân thành phố T](#) đã tiến hành thu hồi đất của một số hộ dân. Theo

sơ đồ thu hồi đất lập ngày 13/12/2017 thể hiện đất bà [M1](#) bị thu hồi 02m lề đường x 10m ngang là 20m² và 42,8m² đất ở (bút lục 43); tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 914QSDĐ cấp ngày 05/11/1998 và tại các Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 28/02/2018, Quyết định số 2928/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của [Ủy ban nhân dân thành phố T](#) cũng thể hiện thu hồi của bà [M1](#) diện tích 42,8m² đất ở đô thị và diện tích đất ở còn lại của bà [M1](#) là 77,2m² (bút lục 28, 31, 37). Như vậy, [Ủy ban nhân dân thành phố T](#) chỉ thu hồi của bà [Nguyễn Thị M1](#) 10m ngang theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Riêng phần đất ông [K1](#) để lại cho bà [M1](#) tạm thời sử dụng, theo như sơ đồ thu hồi đất lập ngày 25/12/2017 thì [Ủy ban nhân dân thành phố T](#) vẫn căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 934QSDĐ ngày 25/11/1998 để thu hồi và bồi thường cho ông [Nguyễn Văn K1](#), theo đó phần thu hồi giải tỏa ở cạnh hướng Tây (giáp [đường N](#)) là 2m lề đường với diện tích 160,1m² và 498,3m² đất nông nghiệp; trong đó, phần tiếp giáp với đất của bà [M1](#) có chiều rộng bị thu hồi, giải tỏa từ mép [đường N](#) cũ vào là 6,7m (chứng cứ thể hiện là đoạn từ điểm 14 đến điểm 15 của Sơ đồ thu hồi đất lập ngày 25/12/2017 - bút lục 119). Do đó, có căn cứ xác định: sau khi [Ủy ban nhân dân thành phố T](#) tiến hành thu hồi đất để thực hiện nâng cấp, mở rộng [đường N](#) thì phần đất diện tích 29,4m² ông [K1](#) để lại cho bà [M1](#) tạm thời sử dụng chưa được giải quyết trả lại là không còn đủ 29,4m² theo như Bản án số 65/2010/DS-PT ngày 23/3/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, do phải khấu trừ phần diện tích đất bị thu hồi để mở rộng đường.

[7] Năm 2018, thực hiện theo Bản án số 65/2010/DS-PT ngày 23/3/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã có hiệu lực và sơ đồ bản vẽ kèm theo, cơ quan Thi hành án đã cho thi hành án và buộc bà [M1](#) (do bà [L](#) làm đại diện) trả lại đất cho gia đình bà [N1](#) (do bà [T](#) làm đại diện) nhận đất. Sau khi nhận đất, bà [T](#) đã tiến hành xây dựng hàng rào bằng cột sắt, kéo lưới B40 cho đến nay vẫn còn nguyên hiện trạng. Đồng thời, theo như phân tích tại mục [6], có căn cứ xác định phần đất ông [K1](#) để lại cho bà [M1](#) tạm thời sử dụng cho đến nay vẫn chưa được giải quyết trả lại, sau khi khấu trừ phần diện tích thu hồi mở rộng đường [Nguyễn Văn L5](#) là không còn đủ 29,4m². Việc bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) khởi kiện yêu cầu bà [Nguyễn Thị Kim L](#) phải trả diện tích đất 48m²; sau đó, căn cứ vào Mạnh trích đo địa chính lập ngày 16/4/2021 theo sự chỉ ranh của bà [T](#) (bút lục 214) để khởi kiện bổ sung yêu cầu bà [L](#) phải trả lại diện tích đất 58m² là không có căn cứ. Bởi lẽ, nguyên nhân làm cho diện tích đất bà [M1](#) sử dụng thực tế tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là do: một phần được ông [K1](#) chừa lại cho bà [M1](#) tạm thời sử dụng và một phần do bà [M1](#) xây nhà lấn sang đất của ông [T6](#), nhưng do gia đình ông [T6](#) không tranh chấp nên Tòa án không xem xét. Đồng thời, theo Bản đồ hiện trạng lập ngày 25/8/2008 ban hành kèm theo Bản án số 65/2010/DS-PT ngày 23/3/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thì phần đất ông [K1](#) chừa lại ở cạnh hướng Đông khu đất của bà [M1](#) theo đo đạc thực tế có chiều rộng 1,29m đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giải quyết trả lại nên không còn. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành kiểm tra, đối chiếu giữa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 914QSDĐ cấp ngày 05/11/1998 cho bà [Nguyễn Thị M1](#), Biên bản xác định diện tích đất ngày 01/7/1998 do cán bộ Tư pháp và cán bộ Địa chính xã (nay là phường) Chánh Mỹ lập với Bản đồ hiện trạng ban hành kèm theo Bản án số 65/2010/DS-PT ngày 23/3/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương,

không tiến hành xác minh hiện trạng đất thực tế sau khi thi hành Bản án số 65/2010/DS-PT ngày 23/3/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã vội căn cứ vào Mệnh trích đo địa chính lập ngày 16/4/2021 theo sự chỉ ranh của bà T để “buộc bà Nguyễn Thị Kim L trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ T, bà Nguyễn Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị Tuyết M diện tích đất $58m^2$ ” và xác định phần diện tích đất còn lại của bà M1 chỉ có $53,9m^2$ là không có căn cứ, trái với nội dung Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 28/02/2018, Quyết định số 2928/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T và Bản án số 65/2010/DS-PT ngày 23/3/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L.

[8] Theo như phân tích tại các mục [4], [5], [6] và [7] nêu trên, việc bà L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L (người đang quản lý đất do bà M1 để lại) phải trả lại cho gia đình bà T diện tích đất sau khi đã khấu trừ phần diện tích đất Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi nâng cấp, mở rộng đường N là $21,6m^2$; do phải đảm bảo sau khi trả lại thì khu đất của bà M1 tại cạnh hướng Tây (tiếp giáp đường N) và cạnh hướng Đông (tiếp giáp đất của ông K1) phải có chiều rộng là 10m theo như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1456/CM/GCN-SB ngày 08/4/1993 (sổ trắng) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 914/QSĐĐ ngày 05/11/1998 mà Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M2 đã cấp cho bà Nguyễn Thị M1. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 20/11/2020 của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định nhà cấp 4 có giá $3.080.000 \text{ đồng}/m^2 \times 50\%$; đất nông nghiệp có giá $24.000.000 \text{ đồng}/m^2$ và đất thổ cư giá $30.000.000 \text{ đồng}/m^2$ (bút lục 197-198). Như vậy, phần yêu cầu khởi kiện của bà T được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận có giá trị là $21,6m^2 \times 24.000.000 \text{ đồng}/m^2 = 518.400.000 \text{ đồng}$; phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận có giá trị là $36,4m^2 \times 24.000.000 \text{ đồng}/m^2 = 873.600.000 \text{ đồng}$. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa bản án sơ thẩm nên bà L không phải chịu.

[10] Về chi phí đo đạc, định giá và sao lục hồ sơ tại cấp sơ thẩm: Bà L phải chịu số tiền 4.321.605 đồng; do bà T đã nộp tạm ứng số tiền trên nên bà L phải có trách nhiệm nộp lại số tiền 4.321.605 đồng để trả lại cho bà T. Về chi phí đo đạc lại tại cấp phúc thẩm số tiền 4.522.691 đồng, do kháng cáo của bà L được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và bà L đã nộp tạm ứng số tiền trên nên bà T phải có trách nhiệm nộp lại số tiền 4.522.691 đồng để trả lại cho bà L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà [Nguyễn Thị Kim L](#). Sửa một phần Bản án số 69/2022/DS-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

Căn cứ các Điều 613, 616 và 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013;

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) đối với bị đơn bà [Nguyễn Thị Kim L](#) về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Buộc bà [Nguyễn Thị Kim L](#) (người đang quản lý đất do bà [Nguyễn Thị M1](#) chết để lại) phải trả cho bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#), bà [Nguyễn Thị Bích N](#), bà [Nguyễn Thị Kim C](#) và bà [Nguyễn Thị Tuyết M](#) diện tích đất 21,6m² thuộc một phần thửa đất số 1pt34, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại [khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương](#) (tại vị trí A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo), có tứ cận:

- Đông giáp hàng rào cột sắt lưới B40 do bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) dựng dài 4,08m (1,67m + 2,41m);

- Tây giáp vỉa hè [đường N](#) dài 2,42m;

- Nam giáp phần đất còn lại của bà [Nguyễn Thị M1](#) dài 7,40m;

- Bắc giáp hàng rào cột sắt lưới B40 do bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) dựng dài 6,27m.

Bà [Nguyễn Thị Kim L](#) có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ tài sản trên phần đất phải trả lại để giao trả đất cho bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#), bà [Nguyễn Thị Bích N](#), bà [Nguyễn Thị Kim C](#) và bà [Nguyễn Thị Tuyết M](#).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) đối với bị đơn bà [Nguyễn Thị Kim L](#) về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” diện tích 36,4m². Bà [Nguyễn Thị Kim L](#) được quyền tiếp tục quản lý phần đất có diện tích 89,4m² do bà [Nguyễn Thị M1](#) chết để lại (tại vị trí B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.3. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm (xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, sao lục hồ sơ): Bà [Nguyễn Thị Kim L](#) phải chịu số tiền 4.321.605 đồng. Do bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) đã nộp tạm ứng số tiền trên nên bà [Nguyễn Thị Kim L](#) phải có trách nhiệm nộp lại số tiền 4.321.605 đồng để trả lại cho bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#).

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) phải chịu số tiền 38.208.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự

thành phố T, gồm: số tiền 5.300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0050099 ngày 26/6/2020 và số tiền 6.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000602 ngày 16/11/2021. Bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) còn phải nộp số tiền 26.908.000 đồng.

Bị đơn bà [Nguyễn Thị Kim L](#) phải chịu số tiền 24.736.000 đồng.

2. Về chi phí do đặc lại tại cấp phúc thẩm số tiền 4.522.691 đồng, do kháng cáo của bà [Nguyễn Thị Kim L](#) được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và bà [L](#) đã nộp tạm ứng số tiền trên nên bà [Nguyễn Thị Mỹ T](#) phải có trách nhiệm nộp lại số tiền 4.522.691 đồng để trả lại cho bà [Nguyễn Thị Kim L](#).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà [Nguyễn Thị Kim L](#) không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả lại cho bà [Nguyễn Thị Kim L](#) số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000004 ngày 09/8/2022.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa DS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Đắc Cường

